

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
THAC MO HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 2320/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Dong Nai, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code:* **TMP.**
- Địa chỉ/*Address:* Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai/ *Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) hereby announces the reviewed interim separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 (detailed information is provided in the attached separate financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh> /*This information was published on the Company’s website on August 28, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cai-tai-chinh>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.* 

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/
Chairman of the BOD;
- Lưu: VT, TCKT/
Archive: Clerk, Finance
and Accounting Dept.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO
HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Lê Hoàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 2333/TMP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2026

V/v giải trình kết quả kinh
doanh 6 tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ 6 tháng đầu năm 2026 như sau: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 160,76 tỷ đồng, tăng 38,10 tỷ đồng (tương ứng tăng 31,06%) so với cùng kỳ năm 2025 (122,66 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu bán điện và doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đều tăng, cụ thể:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2026 đạt 307,665 tỷ đồng, tăng 33,754 tỷ đồng (tương ứng tăng 12,32%) so với cùng kỳ năm 2025 (273,911 tỷ đồng), chủ yếu do sản lượng điện khai thác trong kỳ tăng, đạt 360,148 triệu kWh so với 341,08 triệu kWh cùng kỳ năm 2025 (tăng 19,068 triệu kWh, tương ứng tăng 5,59%).

2. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đạt 54,328 tỷ đồng, tăng 26,894 tỷ đồng (tương ứng tăng 98,03%) so với cùng kỳ năm 2025 (27,434 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

nal
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



[Signature]
Nguyễn Lê Hoàng

Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-37
PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH	38-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) (tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”)) là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 12) ngày 23/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Hoàng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2026
Ông Đào Nguyên Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lê Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Nguyễn Lê Hoàng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Lê Hoàng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 270826.016/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 27/08/2026, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.136.847.468.336	1.144.581.525.948
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	106.404.114.624	130.133.214.238
111	1. Tiền		8.388.728.624	10.133.214.238
112	2. Các khoản tương đương tiền		98.015.386.000	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	758.510.737.301	790.595.888.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		758.510.737.301	790.595.888.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		266.343.615.149	218.800.393.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184.375.948.932	186.764.027.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.510.176.412	3.975.524.028
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.457.489.805	28.060.842.449
140	IV. Hàng tồn kho		594.626.060	1.868.995.294
141	1. Hàng tồn kho	8	594.626.060	1.868.995.294
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.994.375.202	3.183.034.608
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	2.069.016.944	1.740.081.304
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.925.358.258	1.442.953.304
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		900.244.831.874	937.062.793.023
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		960.766.200	955.107.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	960.766.200	955.107.000
220	II. Tài sản cố định		433.841.051.377	468.277.635.990
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	424.137.778.902	457.894.740.785
222	- Nguyên giá		2.737.807.653.639	2.733.484.653.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.313.669.874.737)	(2.275.589.912.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.703.272.475	10.382.895.205
228	- Nguyên giá		17.762.219.266	17.762.219.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.058.946.791)	(7.379.324.061)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.258.199.682	3.258.199.682
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.258.199.682	3.258.199.682
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	456.494.430.000	460.154.430.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.160.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		18.340.000.000	22.000.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		5.690.384.615	4.417.420.351
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	3.232.016.685	3.269.237.606
273	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.458.367.930	1.148.182.745
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.037.092.300.210	2.081.644.318.971

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		337.006.074.721	532.418.279.602
310	I. Nợ ngắn hạn		140.447.840.707	309.359.737.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.975.905.242	95.903.085.130
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	9.971.160.588	80.286.249.088
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	32.232.948.972	59.491.533.562
315	4. Phải trả người lao động		5.450.515.525	15.489.689.482
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.289.315.939	2.494.530.586
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.546.921.181	1.945.322.952
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	50.853.956.580	50.853.956.580
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.127.116.680	2.895.369.824
330	II. Nợ dài hạn		196.558.234.014	223.058.542.398
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	177.988.848.033	203.415.826.323
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.569.385.981	19.642.716.075
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	1.700.086.225.489	1.549.226.039.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		346.189.927.258	342.123.279.058
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		299.990.908.989	152.166.284.686
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.905.389.242	354.936.475.625
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		193.144.588.122	121.153.930.619
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		160.760.801.120	233.782.545.006
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.037.092.300.210	2.081.644.318.971

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	307.665.043.723	273.911.538.301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.665.043.723	273.911.538.301
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	140.025.297.310	120.136.957.909
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.639.746.413	153.774.580.392
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	54.328.079.931	27.434.413.817
23	8. Chi phí tài chính	24	9.270.188.644	9.865.388.924
24	Trong đó: Chi phí đi vay		9.270.188.644	9.865.388.924
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.274.269.580	23.985.522.028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.423.368.120	147.358.083.257
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		189.423.368.120	147.358.083.257
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	28.662.567.000	24.691.671.000
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		160.760.801.120	122.666.412.257

Hoàng

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		189.423.368.120	147.358.083.257
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		37.913.015.440	34.498.487.268
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(54.328.079.931)	(27.434.413.817)
06	Chi phí đi vay		9.270.188.644	9.865.388.924
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.278.492.273	164.287.545.632
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(52.831.665.495)	67.778.716.133
10	(Tăng) hàng tồn kho		(35.815.951)	(1.364.738.152)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(77.222.166.421)	(15.490.297.932)
12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ		(328.935.640)	(80.572.082)
14	Chi phí đi vay đã trả		(9.324.107.770)	(9.949.151.661)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.166.096.306)	(57.117.325.842)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.858.408.144)	(9.029.888.617)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.488.703.454)	139.034.287.479
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.371.940.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(560.000.000.000)	(451.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		596.660.000.000	392.660.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.213.610.630	25.646.988.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90.501.670.630	(32.693.011.432)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(25.426.978.290)	(25.426.978.290)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.315.088.500)	(951.375.658)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.742.066.790)	(26.378.353.948)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.729.099.614)	79.962.922.099
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		130.133.214.238	92.016.950.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		106.404.114.624	171.979.872.942

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") (tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN")) là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 12) ngày 23/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là TMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 106 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 105 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025, thay thế cho tài liệu hướng dẫn tại văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 12 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm;

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích 01 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.	Từ năm 2020

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong kỳ đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời.
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	8.388.728.624	10.133.214.238
Các khoản tương đương tiền (ii)	98.015.386.000	120.000.000.000
	<u>106.404.114.624</u>	<u>130.133.214.238</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	8.327.406.761
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	18.291.285
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	VND	43.030.578
		<u>8.388.728.624</u>
Các khoản tương đương tiền (ii)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	56.015.386.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	42.000.000.000
		<u>98.015.386.000</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 2,60%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	729.000.000.000	729.000.000.000	762.000.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	14.344.503.000	14.344.503.000	13.955.888.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn trả	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	-
Lãi cho vay dự thu	526.234.301	526.234.301	-	-
	758.510.737.301	758.510.737.301	790.595.888.000	-
a2) Dài hạn				
Cho vay	18.340.000.000	18.340.000.000	22.000.000.000	-
	18.340.000.000	18.340.000.000	22.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	406.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	193.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	110.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	20.000.000.000
		729.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, với lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,00%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại ngày 30/06/2026 như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyễn	VND	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng cộng (+) với chi phí biến 0,5%/năm và mức lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý	8 năm	Dòng tiền từ doanh thu bán điện của nhà máy Thủy điện Đại Nga	32.980.000.000	36.640.000.000
						32.980.000.000	36.640.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Giá trị dự phòng VND	Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	48.934.430.000	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	101.160.000.000	101.160.000.000	-	101.160.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng	99,92%	100,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Quảng Ngãi	61,17%	61,17%	Sản xuất, truyền tải bán điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Lâm Đồng	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Đồng Nai	29,00%	29,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	3,00%	3,00%	Sản xuất, truyền tải điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện Lực Đồng Nai	Đồng Nai	10,00%	10,00%	Sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị điện

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	181.174.747.546	-	184.847.312.709	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	177.584.690.534	-	176.865.160.336	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	3.103.590.502	-	7.953.749.049	-
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	435.182.008	-	-	-
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	22.886.654	-	-	-
	28.397.848	-	28.403.324	-
Bên khác				
	3.201.201.386	-	1.916.714.622	-
	184.375.948.932	-	186.764.027.331	-

(*) EVN tạm thanh toán tiền điện cho Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ từ tháng 1/2025 đến nay. Trong đó, số tiền điện mặt trời phải thu được giữ lại là 61.433.019.656 VND. Công ty đang làm việc với EVN và chờ sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thu hồi số tiền điện giữ lại này.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	36.916.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	18.394.864.272	-	-	-
Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn	9.763.987.640	-	-	-
Khác	1.435.324.500	-	3.975.524.028	-
	66.510.176.412	-	3.975.524.028	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức	7.175.620.000	-	10.976.000.000	-
Phải thu về thuế GTGT	4.009.459.263	-	7.125.303.681	-
Các khoản chi hộ	411.210.801	-	7.827.021.362	-
Phải thu khác	3.861.199.741	-	2.132.517.406	-
	15.457.489.805	-	28.060.842.449	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng	854.107.000	-	854.107.000	-
Đặt cọc khác	106.659.200	-	101.000.000	-
	960.766.200	-	955.107.000	-
c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	1.995.620.000	-	10.976.000.000	-
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	5.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	-	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	411.210.801	-	7.827.021.362	-
	7.586.830.801	-	18.803.021.362	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	495.338.231	-	478.552.679	-
Công cụ, dụng cụ	155.200	-	155.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.132.629	-	1.390.287.415	-
	594.626.060	-	1.868.995.294	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.348.360.303.609	1.153.430.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.733.484.653.639
Mua mới	-	4.323.000.000	-	-	4.323.000.000
Số dư cuối kỳ	1.348.360.303.609	1.157.753.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.737.807.653.639

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.275.214.463.095	837.969.813.162	142.402.019.017	20.003.617.580	2.275.589.912.854
Khấu hao trong kỳ	3.792.456.420	27.223.692.095	3.494.840.994	2.844.515.616	37.355.505.125
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quý phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ	-	493.061.370	-	231.395.388	724.456.758
Số dư cuối kỳ	1.279.006.919.515	865.686.566.627	145.896.860.011	23.079.528.584	2.313.669.874.737

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	73.145.840.514	315.460.751.164	43.879.393.729	25.408.755.378	457.894.740.785
Số dư cuối kỳ	69.353.384.094	292.066.997.699	40.384.552.735	22.332.844.374	424.137.778.902

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.958.528.958.946 VND.
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng hết khấu hao, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.023.252.431 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thông tin chi tiết về một số tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ:

	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Đập tràn mã TMC-14	Đang sử dụng	333.656.618.533	-
Máy móc thiết bị mã TMC-145	Đang sử dụng	554.720.000.000	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.488.892.334	1.890.431.727	7.379.324.061
Khấu hao trong kỳ	214.625.502	305.663.892	520.289.394
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ	-	159.333.336	159.333.336
Số dư cuối kỳ	5.703.517.836	2.355.428.955	8.058.946.791
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.662.641.001	2.720.254.204	10.382.895.205
Số dư cuối kỳ	7.448.015.499	2.255.256.976	9.703.272.475

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.138.702.598 VND.

(*) Quyền sử dụng 2 lô đất, cụ thể:

- Thửa đất số 12, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043 ;
- Thửa đất số 55, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043.

11. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	138.888.889	277.777.778
Phí bảo hiểm	419.661.795	777.738.977
Chi phí khác	1.510.466.260	684.564.549
	2.069.016.944	1.740.081.304
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (Thuyết minh 20)	3.232.016.685	3.269.237.606
	3.232.016.685	3.269.237.606

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản (*)	2.233.815.306	2.233.815.306
Sửa chữa lớn (**)	1.024.384.376	1.024.384.376
	3.258.199.682	3.258.199.682

(*) Phần mềm dự báo lưu lượng nước về hồ, số tiền là 2.233.815.306 VND. Giá trị hợp đồng là 4.748.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện mô đun và thử nghiệm thực tế.

(**) Dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	2.476.475.409	11.666.024.999
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	88.075.266	88.075.266
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	598.850.179
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.401.934.103	10.085.972.647
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	122.604.000	140.940.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	447.603.762	447.603.762
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	277.285.905	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	304.583.145
Bên khác	15.499.429.833	84.237.060.131
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	31.104.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	3.959.971.733	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Đức Thịnh Phát	2.940.073.542	2.579.000.000
Các đối tượng khác	8.599.384.558	50.554.060.131
	17.975.905.242	95.903.085.130

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	9.971.160.588	80.286.249.088
	9.971.160.588	80.286.249.088

Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả cổ tức là cổ tức chưa thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền (chưa đăng ký lưu ký chứng khoán).

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay trích trước	297.182.163	351.101.289
Chi phí vật tư, xây lắp, thi công, cải tạo	9.989.945.291	1.649.317.475
Chi phí khác	4.002.188.485	494.111.822
	<u>14.289.315.939</u>	<u>2.494.530.586</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	98.938.000	-
Phải trả khác	1.447.983.181	1.945.322.952
	<u>1.546.921.181</u>	<u>1.945.322.952</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.459.839.369	18.588.321.236	18.573.095.062	-	2.475.065.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.474.509.846	28.662.567.000	56.166.096.306	-	17.970.980.540
Thuế thu nhập cá nhân	1.321.841.505	-	650.917.879	2.133.322.833	2.804.246.459	-
Thuế tài nguyên	-	5.044.920.463	35.415.795.160	35.182.149.306	-	5.278.566.317
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.111.799	-	959.293.897	959.293.897	121.111.799	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.512.263.884	11.550.016.692	11.553.944.004	-	6.508.336.572
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.549.849.000	4.549.849.000	-	-
	1.442.953.304	59.491.533.562	100.376.760.864	129.117.750.408	2.925.358.258	32.232.948.972

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vay

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ	
		Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	
a) Ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	
	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	
b) Dài hạn					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	203.415.826.323	-	25.426.978.290	177.988.848.033	
	203.415.826.323	-	25.426.978.290	177.988.848.033	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.415.826.323			177.988.848.033	

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020, chi tiết:

- ▶ Hạn mức: 495.000.000.000 VND, trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030;
- ▶ Lãi suất: lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng: VCB, Agribank, Vietinbank và BIDV + Lãi suất biên (2% cho năm đầu, các năm sau là 2,3%). Căn cứ phụ lục điều chỉnh hợp đồng vay ngày 19/12/2024, kể từ ngày 25/12/2024, lãi suất biên áp dụng cho mỗi lần tính/điều chỉnh lãi là 2%;
- ▶ Mục đích vay: tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Phương thức đảm bảo khoản vay: toàn bộ Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ và các công trình phụ trợ. Khoản vay từ ngân hàng đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Tại ngày 30/06/2026, giá trị còn lại của tài sản thế chấp cho khoản vay là 294.023.252.431 VND (Thuyết minh 9).

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

NG
HIỆM
KIỂM
AS

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	283.678.619.320	104.852.990.562	318.607.290.481	1.407.138.900.363
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	122.666.412.257	122.666.412.257
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	105.757.953.862	(105.757.953.862)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.695.406.000)	(7.695.406.000)
Số dư cuối kỳ trước	700.000.000.000	283.678.619.320	210.610.944.424	327.820.342.876	1.522.109.906.620
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	342.123.279.058	152.166.284.686	354.936.475.625	1.549.226.039.369
Lãi trong kỳ này	-	-	-	160.760.801.120	160.760.801.120
Phân phối lợi nhuận	-	-	151.891.272.503	(151.891.272.503)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.900.615.000)	(9.900.615.000)
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	4.066.648.200	(4.066.648.200)	-	-
Số dư cuối kỳ này	700.000.000.000	346.189.927.258	299.990.908.989	353.905.389.242	1.700.086.225.489

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100,00	371.791.887.503
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	40,85	151.891.272.503
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng	2,66	9.900.615.000
Người quản lý và Kiểm soát viên		
Chia cổ tức (**)	56,48	210.000.000.000

(**) Trong đó, cổ tức được chi trả làm 2 đợt:

- Cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng trong năm 2025, số tiền là 70.000.000.000 VND (10%).
- Cổ tức đợt 2 sẽ được chi trả vào ngày 31/07/2026, số tiền 140.000.000.000 VND (20%) theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐQT ngày 09/06/2026.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	<u>700.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	80.286.249.088	11.132.913.141
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	70.315.088.500	951.375.658
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	70.315.088.500	951.375.658
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	9.971.160.588	10.181.537.483

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất động sản R.E.E tại tầng 8, tòa nhà E.Town 1, số 364 Cộng Hòa, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 513m². Thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến hết ngày 19/05/2027, tiền thuê được thanh toán hàng quý với đơn giá thuê cho từng giai đoạn được quy định chi tiết tại hợp đồng.

Hợp đồng thuê đất sử dụng làm văn phòng làm việc thành phố Đồng Nai được trả tiền trước một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng đến hết tháng 11/2069 (Thuyết minh 11).

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời tại thành phố Đồng Nai. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng hoặc trả trước một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán điện	300.355.362.118	269.872.914.701
Cung cấp dịch vụ	7.309.681.605	4.038.623.600
	307.665.043.723	273.911.538.301
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	304.055.830.266	272.746.609.611

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán điện	135.134.997.963	117.370.660.612
Cung cấp dịch vụ	4.890.299.347	2.766.297.297
	140.025.297.310	120.136.957.909
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	2.154.744.489	2.168.240.237

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	22.818.571.131	13.626.216.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	31.509.508.800	13.808.197.400
	54.328.079.931	27.434.413.817
Trong đó, thu nhập từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	32.550.710.772	15.076.940.098

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.270.188.644	9.865.388.924
	9.270.188.644	9.865.388.924

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.358.679.722	6.799.323.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.324.194	1.763.643.216
Thuế phí và lệ phí	443.609.660	259.043.118
Chi phí khác	14.364.656.004	15.163.512.169
	23.274.269.580	23.985.522.028

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	51.456.800.852	47.876.784.286
Chi phí nhân công	16.135.000.000	18.340.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.875.794.519	34.339.153.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.550.515.886	10.618.957.534
Chi phí khác bằng tiền	40.281.455.633	32.947.584.185
	163.299.566.890	144.122.479.937

27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	189.423.368.120	147.358.083.257
- Hoạt động được hưởng ưu đãi theo thuế suất	20.768.163.145	14.687.361.980
- Hoạt động không ưu đãi	168.655.204.975	132.670.721.277
Các khoản điều chỉnh tăng	975.100.000	923.991.754
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	975.100.000	923.991.754
Các khoản điều chỉnh giảm	31.509.508.800	13.808.197.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.509.508.800	13.808.197.400
Thu nhập chịu thuế	158.888.959.320	134.473.877.611
Thu nhập tính thuế	158.888.959.320	134.473.877.611
Thuế suất được ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	28.662.567.000	25.426.039.000
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(734.368.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.662.567.000	24.691.671.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.474.509.846	54.925.739.688
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(56.166.096.306)	(57.117.325.842)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.970.980.540	22.500.084.846

28. Thông tin khác

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, do không đảm bảo tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và công bố thông tin về tình trạng cơ cấu cổ đông chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng tại Văn bản số 96/TMP-TCKT ngày 13/01/2026. Theo Văn bản số 1384/UBCK-GSĐC ngày 13/02/2026, UBCKNN xác định thời hạn 01 năm kể từ ngày 09/01/2026 để Công ty khắc phục tình trạng không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng. Sau thời hạn này, nếu Công ty vẫn không đáp ứng điều kiện, Công ty phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng và tiếp tục tuân thủ các quy định áp dụng đối với công ty đại chúng cho đến khi UBCKNN thông báo hủy tư cách. Trường hợp đáp ứng điều kiện, Công ty phải báo cáo UBCKNN và công bố thông tin theo quy định.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cổ đông lớn và các bên có liên quan để thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc ("EVNNPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung ("EVNCPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH ("EVNSPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán điện và cung cấp dịch vụ	304.055.830.266	272.746.609.611
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	300.184.040.364	269.701.130.213
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.873.694.910	2.873.694.910
Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	171.321.754	171.784.488
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	423.826.934	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	402.946.304	-
Mua hàng	2.154.744.489	2.168.240.237
Công ty Điện lực Đồng Nai (trước là Công ty Điện lực Bình Phước) - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	2.104.418.199	2.112.881.318
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	50.326.290	55.358.919
Cổ tức được chia	31.509.508.800	13.808.197.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	7.829.508.800	8.808.197.400
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	10.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	-
Chia cổ tức	66.185.240.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	36.341.500.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	29.843.740.000	-
Lãi cho vay	1.041.201.972	1.268.742.698
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	1.041.201.972	1.268.742.698

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	717.423.000	721.626.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	330.108.000	246.006.000
Ông Nguyễn Văn Non (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)	-	198.174.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	58.173.000	39.636.000
Ông Lê Tuấn Hải	58.173.000	39.636.000
Ông Phạm Minh Trí	270.969.000	198.174.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	997.853.358	507.420.828
Ông Nguyễn Hùng Lượng (Miễn nhiệm ngày 01/12/2025)	-	169.140.276
Ông Nguyễn Lê Hoàng (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025)	327.060.000	-
Ông Đinh Văn Sơn	246.573.858	169.140.276
Ông Đào Nguyên Hạnh (Bổ nhiệm ngày 10/02/2026)	212.705.000	-
Bà Bùi Thị Kim Na	211.514.500	169.140.276
Ban kiểm soát	397.378.864	284.280.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	281.032.864	205.008.000
Bà Lai Lệ Hương	58.173.000	39.636.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	58.173.000	39.636.000
	<u>2.112.655.222</u>	<u>1.513.326.828</u>

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2026.



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

111
ÔN
NH
3K
VA
PH

38

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
						VND
a) Bảng cân đối kế toán						Đổi tên
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	937.062.793.023	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	937.062.793.023	
210	Các khoản phải thu dài hạn	22.955.107.000	210	Các khoản phải thu dài hạn	955.107.000	Trình bày lại
215	Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.000.000.000				Đổi mã số
240	Tài sản dở dang dài hạn	3.258.199.682	250	Tài sản dở dang dài hạn	3.258.199.682	Đổi mã số
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.258.199.682	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.258.199.682	Đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn	438.154.430.000	260	Đầu tư tài chính dài hạn	460.154.430.000	Đổi mã số
251	Đầu tư vào công ty con	186.134.430.000	261	Đầu tư vào công ty con	186.134.430.000	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	101.160.000.000	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	101.160.000.000	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	150.860.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	150.860.000.000	Đổi mã số
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	22.000.000.000	Trình bày lại, đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác	4.417.420.351	270	Tài sản dài hạn khác	4.417.420.351	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.269.237.606	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606	Đổi mã số, đổi tên
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.148.182.745	273	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.148.182.745	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
VND			VND			
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
			NỢ PHẢI TRẢ			
310	NỢ PHẢI TRẢ Nợ ngắn hạn	309.359.737.204	310	Nợ ngắn hạn	309.359.737.204	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.491.533.562	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	80.286.249.088	
314	Phải trả người lao động	15.489.689.482	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	59.491.533.562	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.494.530.586	315	Phải trả người lao động	15.489.689.482	
319	Phải trả ngắn hạn khác	82.231.572.040	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.494.530.586	
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	50.853.956.580	320	Phải trả ngắn hạn khác	1.945.322.952	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.895.369.824	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	50.853.956.580	
330	Nợ dài hạn	223.058.542.398	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.895.369.824	
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	203.415.826.323	330	Nợ dài hạn	223.058.542.398	
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19.642.716.075	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	203.415.826.323	
			344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19.642.716.075	
NGUỒN VỐN			VỐN CHỦ SỞ HỮU			
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	354.936.475.625	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	354.936.475.625	
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	121.153.930.619	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	121.153.930.619	
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	233.782.545.006	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	233.782.545.006	

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Nội dung thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
		Số tiền		Số tiền
		VND		VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.434.413.817	Doanh thu hoạt động tài chính	27.434.413.817
22	Chi phí tài chính	9.865.388.924	Chi phí tài chính	9.865.388.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	9.865.388.924	- Trong đó: Chi phí đi vay	9.865.388.924
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(27.434.413.817)	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(27.434.413.817)
06	Chi phí lãi vay	9.865.388.924	Chi phí đi vay	9.865.388.924
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(80.572.082)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(80.572.082)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.949.151.661)	Chi phí đi vay đã trả	(9.949.151.661)